

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Khái niệm liên quan

1.1.1 Khái niệm nợ xấu

Hiện nay, có rất nhiều góc nhìn và quan điểm khác nhau về thuật ngữ “Nợ xấu”, điều đó phụ thuộc vào cách tiếp cận và quan điểm của những tác giả nghiên cứu trước. Nợ xấu được sử dụng phổ biến trên thế giới như “Non-performing-loans” (NPLs), “doubtful debt” nhằm chỉ các khoản nợ khó đòi (Fofack, 2005) hoặc các khoản vay có vấn đề (Berger và De Young, 1997) cũng có thể hiểu là các khoản nợ không trả được (defaulted loans) hoặc những khoản vay mà Ngân hàng không thể thu lợi từ đó (Ernst và De Young, 2004) hay các khoản cho vay bắt đầu được xét vào nợ xấu khi đã quá hạn trả nợ gốc và lãi từ 90 ngày trở lên theo nghiên cứu của Peter Rose (2004) và Mishkin (2010).

Khái niệm nợ xấu theo IMF (2004), một khoản cho vay được xét vào mục nợ xấu khi tiền thanh toán gốc và lãi đã quá hạn trả nợ từ 90 ngày trở lên hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân gây nghi ngờ việc trả nợ sẽ không được thực hiện đầy đủ.

Tại Việt Nam, nợ xấu là khoản nợ dưới chuẩn và bị nghi ngờ về khả năng trả nợ lẫn khả năng thu hồi vốn của chủ nợ, thường xảy ra khi người vay nợ tuyên bố phá sản. Ngoài ra, khi xem xét nợ xấu của ngân hàng Việt Nam và thông lệ quốc tế có thể thấy về mặt định lượng thời gian trả nợ quá hạn từ 91 ngày là khá tương đồng. Nợ xấu là các khoản nợ quá hạn trên 90 ngày và xuất hiện sự suy giảm trong khả năng trả nợ của người đi vay.

1.1.2 Phân loại nợ xấu

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ/NHNN ngày 22/04/2005 và theo Thông tư số 02/2013/TTNHNN ngày 21/01/2013, nợ xấu theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quy định là nợ thuộc các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5. Trong đó, chỉ tiêu đánh giá nợ xấu được quy định theo Thông tư này được dựa vào thời gian trả nợ quá hạn trên 90 ngày và khả năng chi trả nợ gốc và lãi của khách hàng.

Cùng với đó, nợ của các Ngân hàng và Tổ chức cho vay được chia thành 5 nhóm như sau:

- *Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn.* Là tất cả các khoản cho vay được Ngân hàng chấp nhận cấp cho vay phải hội đủ tiêu chuẩn để được xếp vào nhóm này. Bao gồm các khoản nợ gốc và lãi trong hạn. Quan trọng là không có xuất hiện bất kì khó khăn nào trong việc thanh toán nợ và dự báo khách hàng có thể trả nợ đầy đủ theo cam kết.
- *Nhóm 2: Nợ cần chú ý.* Là các khoản nợ trong tình trạng có thể gặp phải nguy cơ không thanh toán được gốc và lãi, khả năng trả nợ giảm sút là dấu hiệu được phát hiện trong quá trình giám sát thu hồi khoản vay. Mặc dù chưa nghiêm trọng nhưng các khoản vay được chuyển từ nhóm 1 sang nhóm 2 cho thấy tình trạng đang xấu đi, do vậy Ngân hàng cần quan tâm và có biện pháp thu hồi khoản vay kịp thời.
- *Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn.* Là khoản vay có khả năng gây tổn thất một phần gốc và lãi, gốc và/hoặc lãi đã quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày, hoặc tài sản đảm bảo của khoản vay đó bị giảm giá trị dẫn đến mất mát vốn cho Ngân hàng nếu không có biện pháp xử lý kịp thời.
- *Nhóm 4: Nợ nghi ngờ.* Là khoản vay có khả năng tổn thất cao được xác định là không thể thu hồi được gốc và/hoặc lãi đã quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày.
- *Nhóm 5: Nợ không có khả năng thu hồi.* Là các khoản vay được cho là mất vốn khi gốc và/hoặc lãi đã quá hạn trên 360 ngày.

Trong đó, các khoản nợ xấu bao gồm nợ thuộc nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5. Nói tóm lại, theo các khái niệm và phân loại trên thì nợ xấu được xác định theo 2 yếu tố chính sau: (i) nợ quá thời hạn thanh toán cả gốc và lãi từ 90 ngày trở lên, (ii) sự nghi ngờ về khả năng trả nợ của người đi vay.

1.1.3 Công thức tính nợ xấu

Các yếu tố định tính được xác định dựa vào Quyết định số 493/2005/QĐ/NHNN ngày 22/04/2005 cùng với đó là Thông tư số 02/2013/TT/NHNN ngày 21/01/2013, số liệu sẽ được thu thập theo tiêu chí định lượng (Nguyễn Thị Như Quỳnh và cộng sự, 2018):

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ nhóm 3} + \text{Dư nợ nhóm 4} + \text{Dư nợ nhóm 5}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Bài nghiên cứu sử dụng công thức tỷ lệ nợ xấu nêu trên, các số liệu được thu thập qua báo cáo chính thức theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam của các NHTM trong việc thực hiện nghiên cứu định lượng.

1.2 Lý thuyết nền tảng

Nhằm hiểu rõ hơn về nợ xấu của Ngân hàng, tác giả tìm hiểu các lý thuyết nền tảng trong đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTMCP Việt Nam" để xây dựng một khung lý thuyết vững chắc và hiểu rõ các yếu tố cấu thành và ảnh hưởng đến nợ xấu trong hệ thống Ngân hàng Việt Nam. Những lý thuyết này không chỉ giúp xác định các yếu tố tác động đến nợ xấu mà còn cung cấp cơ sở lý luận cho việc phát triển các biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả trong ngành ngân hàng. Cơ sở dựa vào những lý thuyết kênh cho vay ngân hàng của Bernanke và Gertler (1995); lý thuyết kênh khả năng cấp cho vay của Bernanke và Blinder (1988), Kashyap và Stein (1994); lý thuyết thông tin bất cân xứng và rủi ro đạo đức của Akerlof (1970), Stiglitz và Weiss (1981); lý thuyết tăng trưởng cho vay của Lane và McQuade (2014), Nguyễn Thùy Dương (2011), Nguyễn Thanh Nhân và cộng sự (2012). Từ những lý thuyết nền tảng nêu trên mà tác giả dựa vào đó để xây dựng mô hình nghiên cứu cho bài báo cáo. Đồng thời, những lý thuyết này sẽ giúp xác định các biến số quan trọng và mối quan hệ giữa chúng, từ đó tạo ra một phương pháp tiếp cận nghiên cứu có hệ thống và khoa học để phân tích thực trạng nợ xấu tại các NHTMCP Việt Nam. Mục tiêu cuối cùng là cung cấp một cái nhìn toàn diện và sâu sắc nhằm hỗ trợ việc phát triển các giải pháp hiệu quả nhằm cải thiện khả năng quản lý rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng.

1.2.1 Lý thuyết kênh cho vay ngân hàng

Lý thuyết kênh cho vay ngân hàng do Bernanke và Gertler (1995) đề xuất tập trung vào vai trò của trung gian tài chính trong việc giảm thiểu vấn đề thông tin bất cân xứng. Theo lý thuyết này có hai kênh truyền tải chính: bảng cân đối tài sản của người đi vay và khối lượng cho vay thông qua khả năng cấp cho vay của hệ thống ngân hàng.

Tác động của chính sách tiền tệ đến lãi suất được khuếch tán qua sự thay đổi trong phân dư nguồn vốn bên ngoài, tức là chênh lệch giữa nguồn vốn huy động từ bên ngoài (như phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay ngân hàng) và nguồn vốn nội bộ (thu nhập giữ lại). Mức độ chênh lệch này phản ánh sự không hoàn hảo của thị trường cho vay, bao gồm các vấn đề như chi phí thâm định, giám sát, thu hồi, cũng như hiện tượng lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức. Những yếu tố này tạo ra sự chênh lệch giữa lợi nhuận kỳ vọng của người cho vay và chi phí của người đi vay.

1.2.2 Lý thuyết kênh khả năng cấp tín dụng

Ngân hàng thương mại đóng vai trò chủ chốt trong việc cung cấp cho vay cho nền kinh tế. Khi khả năng cấp cho vay suy giảm, đặc biệt ảnh hưởng đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ gây khó khăn cho hoạt động của họ (Gertler và Gilchrist, 1993). Bernanke và Blinder (1988) chỉ ra rằng việc NHTW thắt chặt chính sách tiền tệ (CSTT) thông qua việc bán chứng khoán sẽ làm giảm dự trữ và tiền gửi của NHTM, dẫn đến khả năng cho vay giảm, từ đó làm giảm đầu tư và tiêu dùng. Kayshap và Stein (1994) chỉ ra rằng các ngân hàng có tỷ lệ tài sản lỏng thấp sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn khi CSTT thay đổi và đặc biệt là các ngân hàng nhỏ và có tình hình tài chính yếu. Mặc dù quá trình tự do hóa tài chính đã làm giảm vai trò của kênh cấp cho vay sự kết hợp giữa các kênh truyền tải cho vay ngày càng tăng do sự phức tạp trong giao dịch tài chính giữa các NHTM.

Đối với các quốc gia đang phát triển, kênh truyền tải cho vay vẫn rất quan trọng. Các doanh nghiệp, hộ gia đình và NHTM với tình hình tài chính yếu kém dễ bị tác động tiêu cực từ thay đổi CSTT. Các kênh truyền tải không hoạt động độc lập mà tương tác với nhau trong quá trình điều hành CSTT của NHTW. Qua đó, tác động của các yếu tố vĩ mô đến nợ xấu được giải thích qua sự không hoàn hảo của thị trường cho vay, tạo ra lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức, ảnh hưởng đến khả năng cấp cho vay và chi phí của người đi vay, có thể dẫn đến gia tăng nợ xấu khi chi phí vay tăng.

1.2.3 Lý thuyết thông tin bất cân xứng và rủi ro đạo đức

Lý thuyết thông tin bất cân xứng được phát triển bởi Akerlof (1970) và sau đó mở rộng bởi Stiglitz và Weiss (1981), nhấn mạnh vai trò của thông tin trong các giao dịch tài chính. Akerlof trong bài viết "Thị trường trái lê" đã chỉ ra rằng trong

một thị trường mà người bán biết nhiều hơn người mua thì sản phẩm kém chất lượng có thể tràn ngập thị trường dẫn đến sự sụp đổ của thị trường. Nghiên cứu của Stiglitz và Weiss đã mở rộng khái niệm này bằng cách chỉ ra rằng thông tin bất cân xứng giữa ngân hàng và người đi vay có thể dẫn đến rủi ro đạo đức. Khi ngân hàng không thể phân biệt giữa người đi vay có chất lượng cho vay tốt hay xấu, các ngân hàng có thể quyết định không cấp cho vay hoặc tăng lãi suất, dẫn đến việc các doanh nghiệp tốt không thể tiếp cận vốn.

Hệ quả của thông tin bất cân xứng là sự xuất hiện của hai vấn đề chính là lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức. Lựa chọn đối nghịch xảy ra khi những người đi vay có rủi ro cao hơn có xu hướng tìm kiếm khoản vay trong khi những người đi vay có rủi ro thấp lại rút lui do lãi suất cao. Rủi ro đạo đức xuất hiện khi người đi vay sau khi nhận được khoản vay có động cơ để hành động một cách không trung thực vì họ không chịu rủi ro mất mát vốn. Những lý thuyết này không chỉ giải thích các vấn đề trong thị trường cho vay mà còn ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ và quản lý rủi ro trong ngân hàng. Khi thông tin bất cân xứng tồn tại sẽ khiến khả năng cấp cho vay của ngân hàng giảm dẫn đến tác động tiêu cực đến nền kinh tế và đặc biệt trong các giai đoạn khủng hoảng tài chính.

1.2.4 Lý thuyết tăng trưởng cho vay

Tăng trưởng cho vay được định nghĩa là sự gia tăng trong giá trị dư nợ cho vay đối với khu vực cá nhân và các tổ chức, theo nghiên cứu của Lane và McQuade (2014). Khi quy mô cho vay mở rộng, khách hàng có khả năng tiếp cận nguồn vốn nhiều hơn để phục vụ cho các mục đích khác nhau, từ đó thúc đẩy hoạt động kinh tế.

Cùng với đó là nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dương (2011) và Nguyễn Thanh Nhân và cộng sự (2012) nhấn mạnh rằng tăng trưởng cho vay không chỉ đơn thuần là việc các ngân hàng thương mại cung cấp vốn, mà còn liên quan đến việc áp dụng các chính sách nhằm nâng cao nguồn vốn huy động, cấp cho vay, chiết khấu và đầu tư vào các tổ chức và cá nhân có nhu cầu vay vốn. Điều này đóng góp vào việc tăng trưởng lợi nhuận, thị phần và củng cố thương hiệu của ngân hàng trên thị trường.

Tăng trưởng cho vay thể hiện sự gia tăng các khoản cho vay từ ngân hàng đến các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế, điều này rất quan trọng để đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng cao trong quá trình phát triển xã hội. Tăng trưởng cho vay được đo bằng tỷ lệ phần trăm tăng hoặc giảm giá trị tiền tệ mà ngân hàng cung cấp so với kỳ trước. Cho vay tăng trưởng dương cho thấy lượng cung tiền trong nền kinh tế gia tăng, trong khi cho vay tăng trưởng âm phản ánh sự giảm cung tiền, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế theo nghiên cứu của Malgorzata và Batosz (2016) và nghiên cứu của Brad (2016).

1.3 Lược khảo các nghiên cứu định lượng liên quan

1.3.1 Các nghiên cứu nước ngoài

Bằng phương pháp nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng để so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu từ các yếu tố vĩ mô, nghiên cứu của Salas và Saurina (2002) đã phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô và tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Tây Ban Nha. Các biến động biến bao gồm tăng trưởng cho vay và lãi suất, cho thấy rằng khi tăng trưởng cho vay cao, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng lên do ngân hàng mở rộng cho vay mà không kiểm soát chặt chẽ. Ngược lại, các biến nghịch biến như tăng trưởng GDP và tỷ lệ thất nghiệp cho thấy rằng khi nền kinh tế phát triển tốt (tăng trưởng GDP cao), tỷ lệ nợ xấu sẽ giảm, trong khi tỷ lệ thất nghiệp thấp cũng góp phần làm giảm rủi ro nợ xấu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự quản lý rủi ro cho vay là rất quan trọng trong bối cảnh tăng trưởng cho vay mạnh mẽ. Từ đó, tác giả kiến nghị rằng các ngân hàng cần cải thiện quy trình thẩm định cho vay và duy trì các chính sách cho vay thận trọng để giảm thiểu rủi ro nợ xấu, đặc biệt trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Beck và Levine (2004) đã xem xét mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính và tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng. Các biến nghịch biến trong nghiên cứu này bao gồm sự phát triển của hệ thống tài chính và tỷ lệ nợ xấu, cho thấy rằng khi hệ thống tài chính phát triển, khả năng tiếp cận cho vay của doanh nghiệp và cá nhân được cải thiện, từ đó làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Ngược lại, các biến động biến như lạm phát và sự không ổn định kinh tế có xu hướng làm tăng tỷ lệ nợ xấu, bởi vì chúng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng trả nợ của khách hàng. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng một hệ thống tài chính phát

triển không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro nợ xấu mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Từ đó, tác giả kiến nghị rằng các quốc gia cần đầu tư vào phát triển hệ thống tài chính, cải thiện khả năng quản lý rủi ro và duy trì môi trường kinh tế ổn định để giảm thiểu tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng.

Theo như nghiên cứu của Khemraj và Pasha (2009) đã phân tích tác động của các yếu tố vĩ mô đến tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng ở các nước đang phát triển. Các biến nghịch biến bao gồm tăng trưởng GDP và tỷ lệ cho vay, cho thấy rằng khi tăng trưởng kinh tế tăng lên, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm, vì khách hàng có khả năng trả nợ tốt hơn. Ngược lại, các biến đồng biến như tỷ lệ thất nghiệp và lãi suất có tác động tiêu cực đến tỷ lệ nợ xấu; khi tỷ lệ thất nghiệp cao và lãi suất tăng, khả năng trả nợ của khách hàng giảm, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu gia tăng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự ổn định kinh tế và chính sách tiền tệ hợp lý là rất quan trọng để duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp. Từ đó, tác giả kiến nghị rằng các chính phủ cần chú trọng vào việc tạo ra môi trường kinh tế ổn định và áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả trong lĩnh vực ngân hàng để giảm thiểu nợ xấu.

1.3.2 Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, cũng có rất nhiều bài nghiên cứu về chủ đề ảnh hưởng của nợ xấu đến NHTMCP Việt Nam. Ví dụ như nghiên cứu của Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Các biến nghịch biến được xác định bao gồm tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng cho vay, cho thấy rằng khi nền kinh tế phát triển và cho vay được mở rộng, khả năng trả nợ của khách hàng được cải thiện, từ đó làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Ngược lại, các biến cùng biến như lãi suất và tỷ lệ thất nghiệp có tác động tiêu cực; khi lãi suất tăng và tỷ lệ thất nghiệp cao, người vay gặp khó khăn trong việc trả nợ, dẫn đến gia tăng nợ xấu. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng việc duy trì sự ổn định kinh tế và chính sách cho vay hợp lý là rất quan trọng để kiểm soát nợ xấu. Từ đó, các tác giả kiến nghị rằng các ngân hàng cần cải thiện quy trình thẩm định cho vay và các cơ quan quản lý nên thực hiện các biện pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, giảm thiểu rủi ro nợ xấu trong hệ thống ngân hàng.

Nổi bật có thể kể đến nghiên cứu “Nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam” của Nguyễn Thị Hồng Vinh (2017). Nghiên cứu của tác giả sử dụng Mô hình hồi quy dữ liệu bảng động mô men tổng quát GMM với số liệu thu thập từ 34 NHTM Việt Nam từ năm 2005-2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố quy mô ngân hàng; tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro cho vay và lạm phát có tác động cùng chiều với nợ xấu. Ngược lại, các yếu tố hiệu quả hoạt động (ROA); hiệu quả quản lý chi phí; tăng trưởng cho vay và tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều với yếu tố nợ xấu. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng nợ xấu gia tăng làm giảm hiệu quả về khả năng quản lý chi phí cũng như khả năng sinh lời của ngân hàng.

Bên cạnh đó là nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Quỳnh và các cộng sự (2018) đã tập trung vào việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Các biến nghịch biến như chính sách cho vay linh hoạt và hiệu quả, khả năng tài chính của khách hàng, và chính sách quản lý rủi ro được tác giả xác định là có tác động tích cực đến giảm thiểu nợ xấu. Điều này chỉ ra rằng một chính sách cho vay linh hoạt và hiệu quả, cùng với khách hàng có khả năng tài chính tốt và quản lý rủi ro hiệu quả, sẽ giảm thiểu nguy cơ nợ xấu cho Ngân hàng. Ngược lại, các biến đồng biến như tình hình kinh tế xã hội không ổn định, chất lượng quản lý của doanh nghiệp vay, và chính sách pháp lý không rõ ràng và thiếu hiệu quả có thể dẫn đến tăng nợ xấu. Điều này nhấn mạnh sự ảnh hưởng tiêu cực của một môi trường kinh tế không ổn định, doanh nghiệp vay không có quản lý tài chính tốt, và các vấn đề liên quan đến pháp lý đối với tăng nợ xấu. Kết quả của nghiên cứu này cung cấp những kiến nghị quan trọng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong việc cải thiện quản lý rủi ro và giảm thiểu nợ xấu. Đặc biệt, cần tăng cường chính sách quản lý rủi ro, cải thiện quản lý tài chính của khách hàng, và theo dõi thường xuyên tình hình kinh tế xã hội để đưa ra các chiến lược vay vốn hợp lý và hiệu quả.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2021) Các biến nghịch biến bao gồm tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp. Đây là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến giảm thiểu nợ xấu trong Ngân hàng. Khi GDP tăng, nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp và cá nhân cũng tăng, dẫn đến khả năng gia tăng nợ xấu, lạm phát cao khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh, dẫn đến khả năng gia tăng nợ xấu, còn tỷ lệ thất nghiệp cao dẫn

đến giảm thu nhập của người dân, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay, từ đó dẫn đến khả năng gia tăng nợ xấu. Các biến động biến như tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản và lãi suất huy động vốn. Khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản cao thể hiện khả năng thanh toán của ngân hàng tốt hơn, góp phần giảm thiểu nợ xấu, còn khi lãi suất huy động vốn cao khiến chi phí hoạt động của ngân hàng tăng lên, từ đó có thể dẫn đến tăng nợ xấu. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Nguyệt Dung và các cộng sự (2021) đã bổ sung thêm những thông tin hữu ích về tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn cho việc xây dựng chiến lược quản lý rủi ro cho vay hiệu quả, góp phần đảm bảo an toàn và phát triển bền vững cho hệ thống ngân hàng.

Cùng với đó là nghiên cứu của Trịnh Thị Phan Lan và Hoàng Thị Lan Anh (2023) tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu trong các NHTMCP gồm 16 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2016-2022, trong đó phân tích và đưa ra các biến động biến và nghịch biến cùng với ý nghĩa của chúng đối với nợ xấu. Các biến nghịch biến được tác giả xác định bao gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, lạm phát và quy mô ngân hàng. Các biến động biến như tăng trưởng cho vay, trích lập dự phòng rủi ro cho vay và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự quan trọng của việc Ngân hàng thực hiện các chính sách quản lý cho vay chặt chẽ, tăng cường đánh giá rủi ro và giám sát khách hàng, đồng thời cần có chiến lược điều chỉnh linh hoạt để ứng phó với biến động trong môi trường kinh tế và pháp lý. Kiến nghị này nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro nợ xấu và đảm bảo sự ổn định tài chính của Ngân hàng trong dài hạn.

Bảng 1.3 dưới đây sẽ tổng hợp lại các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng phương pháp kinh tế lượng để đo lường các yếu tố tác động đến nợ xấu của NHTMCP tại Việt Nam như sau:

Bảng 1.3: Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm liên quan

STT	Tác giả	Năm	Phạm vi nghiên cứu	Mô hình nghiên cứu	Dấu trưng quan của các biến nghiên cứu	
					Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều
1	Salas và Suarina	2002	Các NHTM và quỹ tiết kiệm của Tây Ban Nha từ năm 1985-1987	Mô hình dữ liệu bảng động	Dự phòng rủi ro cho vay; Tăng trưởng cho vay	Quy mô ngân hàng; GDP; Tỷ lệ thất nghiệp
2	Beck và Levine	2004	Nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển tài chính và nợ xấu trong hệ thống ngân hàng, với trọng tâm là các quốc gia đang phát triển	Mô hình hồi quy đa biến	GDP; Hệ thống tài chính	Lãi suất; Lạm phát; Dự phòng rủi ro cho vay
3	Khemraj và Pasha	2009	06 NHTM ở Guyana từ năm 1994-2004	Mô hình hiệu ứng tác động cố định - FEM	Tỷ giá hối đoái; Lãi suất; Tăng trưởng cho vay	GDP; Dự phòng rủi ro cho vay

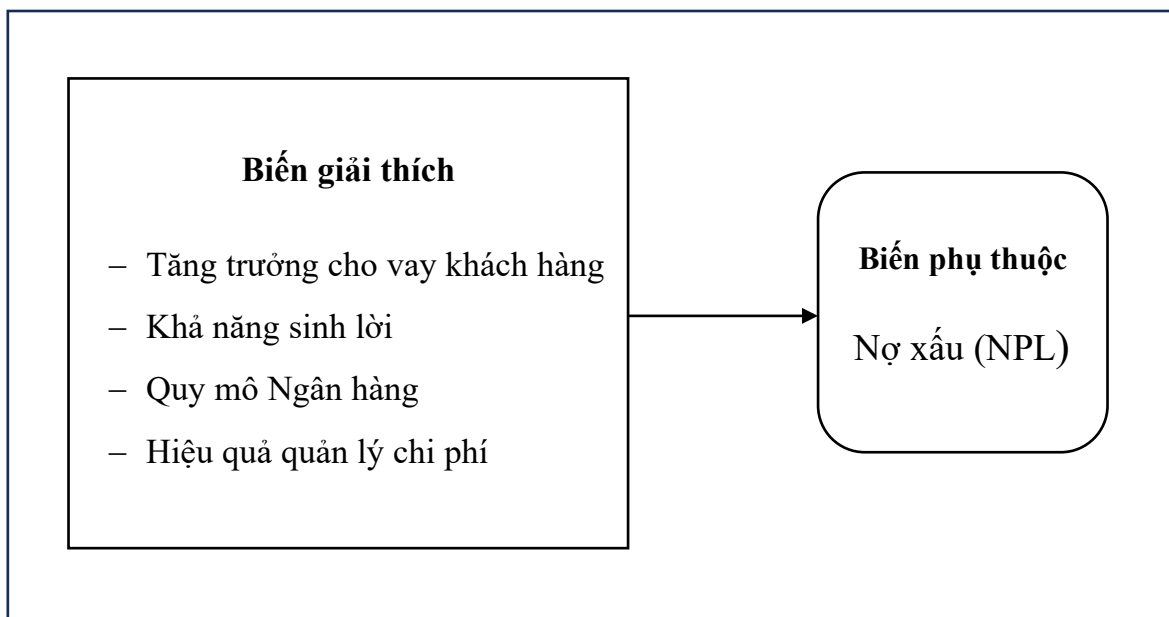
STT	Tác giả	Năm	Phạm vi nghiên cứu	Mô hình nghiên cứu	Đấu tương quan của các biến nghiên cứu	
					Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều
4	Louzis và cộng sự	2012	09 Ngân hàng lớn tại Hy Lạp trong giai đoạn Quý I đến Quý III năm 2009	Mô hình dữ liệu bảng GMM	Tỷ lệ thất nghiệp; Tăng trưởng cho vay	GDP; Quy mô ngân hàng; Khả năng sinh lời (ROE)
5	Đồ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng	2013	10 NHTM lớn trong giai đoạn 2005-2011	Mô hình hồi quy dữ liệu bảng	Lạm phát; Tỷ lệ nợ xấu kỳ trước; Quy mô ngân hàng; Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	GDP; Tăng trưởng cho vay; Thất nghiệp; Tăng trưởng cho vay; Khả năng sinh lời (ROE)
6	Nguyễn Thị Hồng Vinh	2017	34 NHTM Việt Nam từ năm 2005-2015	Mô hình hồi quy dữ liệu bảng động mô men tổng quát GMM	Quy mô ngân hàng; Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro cho vay; Lạm phát	Hiệu quả hoạt động (ROA); Hiệu quả quản lý chi phí; Tăng trưởng cho vay; GDP
7	Nguyễn Thị Như Quỳnh và cộng sự	2018	25 NHTM từ năm 2006-2016	Phương pháp hồi quy tuyến tính	Lạm phát; Quy mô ngân hàng; Tỷ lệ nợ xấu kỳ trước	GDP; Tăng trưởng cho vay; Hiệu quả hoạt động (ROA)

STT	Tác giả	Năm	Phạm vi nghiên cứu	Mô hình nghiên cứu	Đấu tương quan của các biến nghiên cứu	
					Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều
8	Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự	2021	Các NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020	Mô hình hồi quy dữ liệu bảng	Khả năng sinh lời (ROE); Lãi suất huy động vốn	GDP; Lạm phát; Tỷ lệ thất nghiệp
9	Trịnh Thị Phan Lan và Hoàng Thị Lan Anh	2023	16 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2016-2022	Mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên - REM	Tăng trưởng cho vay; Trích lập dự phòng rủi ro cho vay; Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	GDP; Lạm phát; Quy mô ngân hàng

1.4 Phương pháp nghiên cứu

1.4.1 Khung tiếp cận nghiên cứu

Dựa trên các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu định lượng của Salas và Saurina (2002), Beck và Levine (2004), Khemraj và Pasha (2009), Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2017), Nguyễn Thị Như Quỳnh và các cộng sự (2018), Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2021) và Trịnh Thị Phan Lan và Hoàng Thị Lan Anh (2023) đề tài xây dựng khung tiếp cận nghiên cứu như Hình 1.4.1 dưới đây như sau:



Hình 1.4.1: Khung lý thuyết thực nghiệm

Hình 1.4.1 mô tả khung nghiên cứu bao gồm các yếu tố đặc thù Ngân hàng bao gồm: Tăng trưởng cho vay khách hàng, Khả năng sinh lời, Quy mô Ngân hàng, Hiệu quả quản lý chi phí.

1.4.2 Giả thuyết nghiên cứu

1.4.2.1 Tăng trưởng cho vay khách hàng

Tăng trưởng cho vay khách hàng là một yếu tố quan trọng vì khi ngân hàng mở rộng cho vay nhanh chóng mà không kiểm soát rủi ro, khả năng phát sinh nợ xấu sẽ gia tăng. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu hoạt động của ngân hàng thì tăng trưởng chi vay là một trong những nguồn thu chính giúp tăng lợi nhuận của ngân hàng. Từ đó giúp ngân hàng có nguồn vốn phụ vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh và mở rộng quy mô. Mặt khác, nghiên cứu của Fofack (2005) cho thấy rằng tốc độ tăng

trường cho vay khách hàng cao thường đi kèm với sự gia tăng nợ xấu, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế không ổn định. Bởi vì khi ngân hàng quyết định nới lỏng các điều kiện cho vay nhằm mục đích thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận điều này sẽ gây ra tình trạng chất lượng của các khoản cho vay trong tương lai của Ngân hàng bị suy giảm chất lượng. Chính vì vậy, tác giả đặt ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H_{1a}: Tăng trưởng cho vay khách hàng tác động cùng chiều đến nợ xấu.

H_{1b}: Tăng trưởng cho vay khách hàng tác động phi tuyến đến nợ xấu.

1.4.2.2 Quy mô ngân hàng

Cùng với đó Quy mô ngân hàng cũng là một yếu tố có ảnh hưởng. Nghiên cứu của Berger và Udell (2004) chỉ ra rằng các ngân hàng lớn hơn thường có khả năng phân tán rủi ro tốt hơn và có chi phí huy động vốn thấp hơn giúp họ quản lý nợ xấu hiệu quả hơn. Ngược lại, các ngân hàng nhỏ có thể gặp khó khăn hơn trong việc xử lý nợ xấu do thiếu nguồn lực và khả năng tiếp cận thông tin. Do đó, tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H₂: Quy mô ngân hàng tác động ngược chiều đến nợ xấu.

1.4.2.3 Khả năng sinh lời

Chỉ số Khả năng sinh lời của ngân hàng cũng ảnh hưởng đến nợ xấu. Theo nghiên cứu của Athanasoglou (2006) đã chỉ ra rằng khả năng sinh lời của ngân hàng chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như chất lượng tài sản, chi phí hoạt động và quy mô ngân hàng. Nghiên cứu của Pasiouras & Kosmidou (2007) cho thấy rằng tăng trưởng cho vay và hiệu quả quản lý chi phí có tác động tích cực đến ROE. Hơn nữa, Molyneux & Thornton (1992) nhấn mạnh rằng sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng có thể làm tăng ROE, với các ngân hàng có vị thế cạnh tranh mạnh thường đạt được lợi nhuận cao hơn. Tổng thể, các nghiên cứu này chỉ ra rằng khả năng sinh lời của ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào yếu tố nội tại mà còn bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế và môi trường cạnh tranh.

H₃: Khả năng sinh lời tác động ngược chiều đến nợ xấu

1.4.2.4 Hiệu quả quản lý chi phí

Chỉ số Hiệu quả quản lý chi phí cũng ảnh hưởng đến nợ xấu. Nghiên cứu của Sufian và Habibullah (2009) cho thấy rằng ngân hàng có khả năng quản lý chi phí tốt thường có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn, nhờ vào việc tối ưu hóa quy trình cho vay và kiểm soát rủi ro. Ngoài ra, các Ngân hàng bị phá sản là do sự yếu kém trong việc quản lý chi phí từ đó dẫn đến tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Ngân hàng có khả năng quản lý chi phí hiệu quả thường áp dụng các quy trình cho vay chặt chẽ và chính xác. Khi quy trình cho vay được tối ưu hóa, ngân hàng có thể giảm thiểu nguy cơ cấp cho vay cho các khách hàng có khả năng thanh toán thấp từ đó giảm tỷ lệ nợ xấu. Hiệu quả trong quản lý chi phí cũng góp phần vào việc quản lý rủi ro cho vay. Ngân hàng có khả năng quản lý chi phí tốt thường có hệ thống kiểm soát và đánh giá rủi ro cho vay mạnh mẽ. Điều này giúp ngân hàng duy trì chất lượng tài sản cao hơn và giảm thiểu tác động của các khoản nợ xấu đến tình hình tài chính. Chính vì vậy, tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H₄: Hiệu quả quản lý chi phí tác động ngược chiều đến nợ xấu

1.4.3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của NHTMCP tại Việt Nam. Sau đây tác giả sẽ trình bày cách thức thực hiện nghiên cứu, bao gồm: phương pháp chọn mẫu nghiên cứu; phương pháp đo lường các biến nghiên cứu và phương pháp phân tích dữ liệu.

1.4.3.1 Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu sử dụng cách thức lựa chọn mẫu nghiên cứu gồm: cách thức lựa chọn Ngân hàng; cách thức lựa chọn giai đoạn nghiên cứu; cách thức lựa chọn cỡ mẫu của bài nghiên cứu

1.4.3.1.1 Lựa chọn Ngân hàng

Việt Nam với tư cách là một quốc gia đang phát triển mạnh mẽ và sở hữu nền kinh tế đa dạng và năng động. Hệ thống ngân hàng đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước. Tính đến năm 2024, hệ thống ngân hàng Việt Nam bao gồm 6 loại hình chính: Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách, Ngân hàng thương mại, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, và Ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

Tác giả lựa chọn 24 NHTMCP đang hoạt động tại Việt Nam. Các ngân hàng này tuân thủ nghiêm ngặt quy định về công bố thông tin của NHNN và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đảm bảo tính công khai và minh bạch của dữ liệu tài chính. Vì lý do này, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc thu thập dữ liệu từ 24 NHTMCP Việt Nam nhằm phân tích sâu sắc vai trò và tác động của chúng trong hệ thống tài chính quốc gia.

1.4.3.1.2 Lựa chọn giai đoạn nghiên cứu

Giai đoạn nghiên cứu được thực hiện từ năm 2008 đến năm 2023 vì đây là thời kỳ quan trọng và đầy biến động trong nền kinh tế Việt Nam. Hệ thống NHTMCP giữ vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng và ổn định kinh tế quốc gia.

Đặc biệt, giai đoạn 2019-2022 chứng kiến Việt Nam phải đối mặt với những ảnh hưởng nghiêm trọng cùng với những thử thách từ đại dịch COVID-19 gây ra nhiều khó khăn và thiệt hại cho nền kinh tế. Các NHTMCP đã phải đối mặt với nhiều rủi ro gia tăng bao gồm giảm doanh thu, tăng dự phòng rủi ro, giảm chất lượng tài sản, suy giảm khả năng thanh khoản và áp lực lạm phát. Để hỗ trợ khách hàng, doanh nghiệp và Nhà nước vượt qua giai đoạn suy thoái kinh tế từ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và công cuộc phục hồi nền kinh tế các NHTMCP đã triển khai nhiều giải pháp như giảm lãi suất cho vay, hoãn trả nợ gốc và lãi, cấp cho vay ưu đãi và tham gia vào các chính sách tiền tệ.

Để đối phó với những thách thức đó Việt Nam cũng đã thực hiện các biện pháp cải cách và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, an toàn và tính minh bạch của các NHTMCP. Những biện pháp này bao gồm xử lý nợ xấu, giải quyết các ngân hàng yếu kém thúc đẩy cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước tại các NHTMCP cũng như áp dụng các tiêu chuẩn quản trị rủi ro và báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế.

1.4.3.1.3 Lựa chọn cỡ mẫu nghiên cứu

Có nhiều phương pháp để xác định cỡ mẫu nghiên cứu. Theo kinh nghiệm của Green (1991), cỡ mẫu tối thiểu có thể được tính theo công thức:

$$n \geq 50 + 8m$$

Trong đó, n là cỡ mẫu tối thiểu và m là số biến độc lập trong mô hình. Áp dụng công thức này với số biến độc lập là 4, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết sẽ là 82 số quan sát.

Một phương pháp khác để xác định cỡ mẫu dựa trên đề xuất của Tabachnick và Fidell (2007), theo đó cỡ mẫu tối thiểu được tính như sau:

$$n \geq 104 + m$$

Trong đó, n là cỡ mẫu tối thiểu và m là số biến độc lập trong mô hình. Áp dụng công thức này với số biến độc lập là 4, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết sẽ là 108 số quan sát.

Nhìn chung nghiên cứu này thực hiện thu thập dữ liệu từ các NHTMCP trong giai đoạn 2008-2023, đảm bảo có ít nhất 108 quan sát cho mỗi năm. Đặc biệt, mẫu nghiên cứu sẽ không bao gồm các Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

1.4.3.2 Phương pháp đo lường các biến nghiên cứu

1.4.3.2.1 Biến phụ thuộc

Nợ xấu (Non Performing Loan - NPL), đại diện cho biến phụ thuộc, là thuật ngữ chỉ các khoản nợ khó đòi hoặc có vấn đề. Theo Fofack (2005), nợ xấu bao gồm các khoản vay không thể thu hồi (defaulted loans) hoặc những khoản cho vay mà ngân hàng không thể thu lợi từ. Theo Peter Rose (2004) và Mishkin (2010), các khoản cho vay được coi là nợ xấu khi đã quá hạn thanh toán gốc và lãi từ 90 ngày trở lên. Theo khái niệm của IMF (2004), một khoản cho vay được xác định là nợ xấu khi tiền thanh toán gốc và lãi đã quá hạn từ 90 ngày hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu, hoặc có nguyên nhân nghi ngờ về khả năng hoàn trả. Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước định nghĩa nợ xấu là những khoản nợ được phân vào nhóm nợ dưới tiêu chuẩn trong hệ thống phân loại nợ của ngân hàng. Nợ xấu (NPL) được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu (NPL)} = \frac{\text{Dư nợ nhóm 3} + \text{Dư nợ nhóm 4} + \text{Dư nợ nhóm 5}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

1.4.3.2.2 **Biến giải thích**

- **Tăng trưởng cho vay khách hàng**

Khi các Ngân hàng muốn gia tăng lợi nhuận bằng cách nới lỏng tiêu chuẩn cho vay nhằm tăng trưởng cho vay nhanh được xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro cho vay tại các NHTMCP. Các nghiên cứu thực nghiệm đi trước đã chỉ ra rằng sự gia tăng nhanh chóng trong cho vay có thể là yếu tố dự báo quan trọng cho sự thất bại của ngân hàng theo nghiên cứu của Jin, Kanagaretnam và Lobo (2011). Khi ngân hàng điều chỉnh nguồn cung cho vay, tiêu chuẩn sàng lọc cho vay thường bị nới lỏng, dẫn đến suy giảm chất lượng cho vay theo nghiên cứu của Keeton và Morris (1987). Theo các nghiên cứu của Peric & Konjusak (2017), Salas & Saurina (2002), tăng trưởng cho vay khách hàng (LOAN) được xác định thông qua độ chênh lệch giữa tổng dư nợ của 2 năm liên tiếp.

$$\text{Tăng trưởng cho vay khách hàng} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay cuối kỳ} - \text{Tổng dư nợ cho vay đầu kỳ}}{\text{Tổng dư nợ cho vay đầu kỳ}}$$

- **Quy mô ngân hàng**

Quy mô ngân hàng (SIZE) đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý rủi ro cho vay, đặc biệt là quản lý và cải thiện nợ xấu. Các nghiên cứu của Louzis và cộng sự (2012), Salas và cộng sự (1994), Albaity và cộng sự (2019) và Zhang và cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng các ngân hàng lớn thường có khả năng hạn chế nợ xấu tốt hơn. Với quy mô lớn các ngân hàng có thể đầu tư mạnh vào các hệ thống và quy trình quản lý rủi ro cho vay hiện đại và hiệu quả giúp các ngân hàng đánh giá khách hàng chính xác hơn và sớm phát hiện các dấu hiệu bất thường. Nhờ đó các ngân hàng lớn có thể giảm thiểu đáng kể tỷ lệ nợ xấu, bảo vệ lợi nhuận và tăng cường sự ổn định của hệ thống tài chính. Quy mô ngân hàng được xác định như sau:

$$\text{Quy mô ngân hàng} = \text{Logarit}(\text{Giá trị tổng tài sản của ngân hàng})$$

- **Khả năng sinh lời**

Theo góc nhìn của Louzis và các cộng sự (2012), tốc độ tăng trưởng lợi nhuận chậm có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu, cho thấy rằng lợi nhuận thấp có thể phản ánh sự kém hiệu quả trong kỹ năng và khả năng quản lý các chiến lược cho vay. Điều này chỉ ra rằng khả năng sinh lời của ngân hàng (ROE) đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ rủi ro cho vay, vì nó có thể là chỉ số đo lường vấn đề quản lý và chất lượng cho vay không đạt yêu cầu từ đó cải thiện nợ xấu của ngân hàng. Chỉ tiêu khả năng sinh lời (ROE) được xác định như sau:

$$\text{Khả năng sinh lời} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- **Hiệu quả quản lý chi phí**

Khả năng quản lý chi phí (CE) hiệu quả và chất lượng danh mục cho vay là hai yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự thành công của một ngân hàng. Các nghiên cứu trước đây, bao gồm Beger & Deyoung (1997), Espinoza & Prasad (2010), Koju và cộng sự (2018), Louzis và cộng sự (2012), Ozili (2019), và Shehzad và cộng sự (2010), đã chỉ ra rằng việc giảm thiểu tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động đồng thời nâng cao chất lượng danh mục cho vay là những mục tiêu quan trọng mà các ngân hàng cần hướng tới. Điều này không chỉ giúp ngân hàng tăng cường khả năng cạnh tranh mà còn giảm thiểu rủi ro cho vay, một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính. Chỉ tiêu Hiệu quả quản lý chi phí được xác định như sau:

$$\text{Hiệu quả quản lý chi phí} = \frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Doanh thu}}$$

1.4.3.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

1.4.3.3.1 Phương trình hồi quy

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTMCP tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện theo các bước như sau: Bước đầu tiên, để ước lượng mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng, nghiên cứu sử dụng phương pháp kinh tế lượng, thực hiện ước lượng hệ số hồi quy của các yếu tố đại diện cho đặc điểm của các yếu tố nội tại của ngân hàng có ảnh hưởng đến nợ xấu. Trên cơ sở

các nghiên cứu thực nghiệm của Salas & Saurina (2002); Beck và Levine (2004); Khemraj và Pasha (2009); Ghosh (2017); Louzis & cộng sự (2012) từ đó mô hình kinh tế lượng được xây dựng qua phương trình hồi quy như sau:

$$NPLit = \alpha_0 + \alpha_1 LOAN + \alpha_2 ROE + \alpha_3 SIZE + \alpha_4 CE + \varepsilon_{it} \quad (3.1)$$

Để hiểu rõ hơn các yếu tố tác động đến nợ xấu của Ngân hàng tác giả sẽ dựa vào Mô hình 3.1 mô tả mối tương quan tuyến tính của các yếu tố sau: Tăng trưởng cho vay (LOAN); Khả năng sinh lời (ROE); Quy mô ngân hàng (SIZE); Hiệu quả quản lý chi phí (CE). Cùng với đó dấu của các hệ số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$ sẽ là cơ sở để đánh giá các giả thuyết được nêu ra trong bài xem chúng được chấp nhận hay bác bỏ.

Tác giả đưa biến $LOAN^2$ vào Phương trình (3.1) nhằm kiểm tra mức độ tác động phi tuyến tính của chỉ tiêu Tăng trưởng cho vay đến nợ xấu của ngân hàng. Từ đó, phương trình hồi quy mới có thay đổi như sau:

$$NPLit = \alpha_0 + \alpha_1 LOAN + \alpha_2 LOAN^2 + \alpha_3 ROE + \alpha_4 SIZE + \alpha_5 CE + \varepsilon_{it}. \quad (3.2)$$

Dựa vào dấu của hệ số hồi quy α_1 và α_2 ở Phương trình (3.2) sẽ là cơ sở để chấp nhận giả thuyết tồn tại của sự tác động phi tuyến tính của tăng trưởng tín dụng tác động đến nợ xấu của ngân hàng. Nhằm có cái nhìn tổng quan hơn về các biến nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của NHTMCP tại Việt Nam trong Bảng 1.4.3.3 dưới đây như sau:

Bảng 1.4.3.3: Định nghĩa và đo lường các biến nghiên cứu

Ký hiệu	Định nghĩa	Công thức	Dấu kỳ vọng	Nguồn
NPL	Nợ xấu	(Dư nợ nhóm 3 + Dư nợ nhóm 4 + Dư nợ nhóm 5)/Tổng dư nợ		Báo cáo thường niên
LOAN	Tăng trưởng cho vay	(Tổng dư nợ cho vay cuối kỳ - Tổng dư nợ cho vay năm đầu kỳ)/Tổng dư nợ cho vay đầu kỳ	(+)	Báo cáo thường niên
ROE	Khả năng sinh lời	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(-)	Báo cáo thường niên
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit(Tổng tài sản của ngân hàng)	(-)	Báo cáo thường niên
CE	Hiệu quả quản lý chi phí	Chi phí hoạt động/Doanh thu	(-)	Báo cáo thường niên

1.4.3.3.2 Kỹ thuật hồi quy

Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ tập trung vào việc áp dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu dạng bảng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTMCP tại Việt Nam. Bên cạnh việc nhận diện các khuyết tật của mô hình như hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan giữa các biến, việc lựa chọn giữa các mô hình hồi quy như mô hình hồi quy dữ liệu hàng thông thường (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model - FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM) cũng rất quan trọng. Theo Wooldridge (2016), FEM và REM thường được ưu tiên hơn mô hình Pool nhờ khả năng ước lượng vững vàng và hiệu quả trong việc khắc phục các vấn đề nêu trên, đồng thời giảm thiểu các tác động của nội sinh do thiếu biến. Quy trình lựa chọn giữa FEM và REM sẽ được thực hiện thông qua kiểm định Hausman, cùng với kiểm định Breusch-Pagan để so sánh với mô hình Pool.

Kết luận Chương 1

Chương 1 đã xây dựng cơ sở lý thuyết vững chắc về vấn đề nợ xấu, làm rõ vai trò và ý nghĩa của mục tiêu nghiên cứu là hạn chế nợ xấu của các NHTMCP. Đồng thời tiêu chí đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu như: tăng trưởng cho vay khách hàng, quy mô ngân hàng, khả năng sinh lời và hiệu quả quản lý chi phí cũng đã được xác định. Qua đó, Chương 1 đã tạo tiền đề vững chắc cho các chương sau, nơi sẽ đi sâu vào việc nghiên cứu và đánh giá cụ thể các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTMCP tại Việt Nam.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NỢ XẤU TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2008 ĐẾN 2023

2.1 Thực trạng nợ xấu tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 đến 2023

Nợ xấu là một trong những vấn đề quan trọng và nhạy cảm trong hệ thống tài chính ngân hàng tại Việt Nam, ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển bền vững của nền kinh tế. Giai đoạn từ 2008 đến 2023 chứng kiến nhiều biến động đáng kể trong tình hình nợ xấu, phản ánh sự tác động của các yếu tố kinh tế toàn cầu và nội tại.

Trong giai đoạn 2008-2013, nợ xấu gia tăng do khủng hoảng tài chính toàn cầu và sự phát triển nhanh chóng của tín dụng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp nhằm xử lý nợ xấu, trong đó nổi bật là việc thành lập Công ty Quản lý tài sản (VAMC) vào năm 2013 để mua lại nợ xấu từ các ngân hàng thương mại.

Từ năm 2014 đến 2019, tình hình nợ xấu có dấu hiệu cải thiện nhờ các chính sách xử lý hiệu quả, với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống dưới 2%. Tuy nhiên, từ năm 2020 đến 2023, đại dịch COVID-19 đã gây ra nhiều thách thức, dẫn đến sự gia tăng nợ xấu trong một số lĩnh vực nhất định, buộc Ngân hàng Nhà nước phải áp dụng các biện pháp hỗ trợ kịp thời. Dưới đây là Bảng 2.1 sẽ thể hiện tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam trong giai đoạn 2008 đến 2023:

Bảng 2.1: Tổng hợp số liệu nợ xấu tại Việt Nam (2003-2023)

Năm	Tỷ lệ nợ xấu (%)	Giá trị nợ xấu (tỷ đồng)	Các biện pháp xử lý
2008	2.6	30,000	Tăng cường giám sát
2009	3.1	35,000	Cải cách tín dụng
2010	2.5	28,000	Thúc đẩy tăng trưởng
2011	3.5	40,000	Tăng cường quản lý
2012	4.2	50,000	Thành lập VAMC
2013	4.5	60,000	Mua nợ xấu
2014	3.6	55,000	Tái cấu trúc ngân hàng
2015	2.9	45,000	Đẩy mạnh xử lý nợ xấu
2016	2.5	40,000	Cải cách chính sách
2017	2.2	35,000	Tăng cường giám sát
2018	1.9	30,000	Chính sách hỗ trợ
2019	1.8	28,000	Quản lý rủi ro tín dụng
2020	2.5	40,000	Hỗ trợ doanh nghiệp
2021	3.0	45,000	Chính sách kích thích
2022	2.8	42,000	Tăng cường giám sát
2023	2.5	40,000	Chính sách hỗ trợ

Bảng tổng hợp số liệu nợ xấu cho thấy nhiều biến động trong tỷ lệ và giá trị nợ xấu qua các năm. Dưới đây là phân tích chi tiết và nguyên nhân của từng giai đoạn:

Trong giai đoạn 2008-2013, tình hình nợ xấu tại Việt Nam đã trải qua những biến động mạnh mẽ, phản ánh sự khó khăn của nền kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tỷ lệ nợ xấu đã gia tăng đáng kể, từ 2.6% vào năm 2008 lên 4.5% vào năm 2013, trong khi giá trị nợ xấu tăng từ 30,000 tỷ đồng lên 60,000 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do khủng hoảng tài chính đã làm suy giảm sức mua và khả năng trả nợ của nhiều doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc tín dụng tăng trưởng nhanh chóng mà không được kiểm soát chặt chẽ đã dẫn đến rủi ro cao trong các khoản vay. Thị trường bất động sản cũng là một yếu tố quan trọng, khi giá bất động sản tăng vọt trong những năm trước đó, nhưng sau đó lại sụt giảm mạnh, làm giảm giá trị tài sản đảm bảo của nhiều khoản vay, khiến ngân hàng phải đối mặt với nhiều khoản nợ xấu.

Từ năm 2014 đến 2019, tình hình nợ xấu đã có dấu hiệu cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống chỉ còn 1.8% vào năm 2019, trong khi giá trị nợ xấu giảm xuống còn 28,000 tỷ đồng. Sự cải thiện này chủ yếu nhờ vào các biện pháp mạnh mẽ mà Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ đã triển khai, đặc biệt là việc thành lập Công ty Quản lý tài sản (VAMC) vào năm 2013. VAMC đã thu mua nợ xấu từ các ngân hàng thương mại, giúp các ngân hàng tái cấu trúc tài chính và cải thiện chất lượng tài sản. Đồng thời, các chính sách tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã được thực hiện, nâng cao năng lực quản lý rủi ro và thúc đẩy các ngân hàng thương mại thực hiện các biện pháp thận trọng hơn trong việc cho vay. Chính sách cải cách tín dụng cũng đã được áp dụng, giúp ngân hàng chú trọng đến chất lượng tín dụng hơn là chỉ tập trung vào tăng trưởng.

Tuy nhiên, từ năm 2020 đến 2023, đại dịch COVID-19 đã tạo ra những thách thức mới cho hệ thống tài chính ngân hàng và nền kinh tế nói chung. Tình hình nợ xấu một lần nữa gia tăng, với tỷ lệ nợ xấu tăng lên 2.5% và giá trị nợ xấu đạt 40,000 tỷ đồng vào năm 2023. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, và sản xuất, đã phải đối mặt với khó khăn trong việc duy trì hoạt động, dẫn đến khả năng trả nợ kém. Dù Ngân hàng Nhà nước đã triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ, như hoãn trả nợ, giảm lãi suất và cung cấp các gói tín dụng ưu đãi, nhưng vẫn không đủ để ngăn chặn sự gia tăng nợ xấu. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế toàn cầu bất ổn, với giá cả hàng hóa tăng cao và chuỗi cung ứng bị gián đoạn, cũng đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh trong nước.

Nhìn chung, tình hình nợ xấu tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023 phản ánh sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố nội tại và ngoại tại. Giai đoạn đầu chứng kiến sự gia tăng nợ xấu do khủng hoảng tài chính, nhưng đã có những cải thiện rõ rệt nhờ vào các biện pháp xử lý hiệu quả. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đã tạo ra những thách thức mới, yêu cầu sự linh hoạt và sáng tạo trong chính sách quản lý nợ xấu để đảm bảo sự ổn định cho hệ thống tài chính ngân hàng trong tương lai.

2.2 Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Để kiểm định tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu, nghiên cứu xây dựng mô hình gồm 1 biến phụ thuộc là Nợ xấu (NPL) và 4 biến giải thích gồm Tăng trưởng cho vay (LOAN); Khả năng sinh lời (ROE); Quy mô ngân hàng (SIZE);

Hiệu quả quản lý chi phí (CE), số liệu nghiên cứu được thu thập từ 24 NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023. Các biến phụ thuộc và biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê được trình bày trong Bảng 2.2 dưới đây như sau:

Bảng 2.2: Thống kê mô tả

Biến quan sát	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
NPL	2,0%	0,0%	11,4%	1,2%
LOAN	20,7%	-22,8%	165,0%	19,4%
ROE	13,7%	0,0%	56,4%	12,1%
SIZE	18,64	14,89	21,43	1,24
CE	0,62	0,07	3,82	0,46

NPL: Nợ xấu; LOAN: Tăng trưởng cho vay; ROE: Khả năng sinh lời; SIZE: Quy mô ngân hàng; CE: Hiệu quả quản lý chi phí.

Kết quả thống kê mô tả từ Bảng 2.2 cho thấy, độ phân tán của các chỉ số khá cao thể hiện sự đa dạng lớn về hiệu suất hoạt động giữa các ngân hàng. Điều này cho thấy, mặc dù cùng hoạt động trong một ngành nhưng mỗi ngân hàng đều có những đặc điểm riêng biệt và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau.

Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu (NPL) trung bình của 24 NHTMCP trong giai đoạn nghiên cứu là 2,0% cho thấy mức độ nợ xấu tương đối thấp, tuy nhiên có sự biến động giữa các ngân hàng với mức nợ xấu nhỏ nhất là 0,0% và lớn nhất là 11,4%, độ lệch chuẩn là 1,2% cho thấy phần lớn các ngân hàng duy trì tỷ lệ nợ xấu thấp, nhưng có một số ngân hàng gặp phải vấn đề nợ xấu nghiêm trọng hơn. Nguyên nhân có thể do sự khác biệt trong quy trình quản lý cho vay và chất lượng đánh giá rủi ro của từng ngân hàng. Các ngân hàng mới hoặc nhỏ hơn có thể gặp khó khăn hơn trong việc kiểm soát nợ xấu do thiếu kinh nghiệm và nguồn lực.

Thứ hai, tăng trưởng cho vay (LOAN) có trung bình là 20,7%, nhưng dao động nhỏ nhất từ -22,8% đến lớn nhất 165,0% với độ lệch chuẩn 19,4%. Điều này chỉ ra sự khác biệt rõ rệt trong mức độ tăng trưởng cho vay giữa các ngân hàng. Một số ngân hàng có mức tăng trưởng cho vay âm hoặc rất cao, phản ánh sự khác biệt trong chiến lược cho vay tăng trưởng cho vay và khả năng mở rộng của từng ngân hàng. Các ngân hàng lớn có thể dễ dàng mở rộng cho vay hơn nhờ vào nguồn vốn mạnh mẽ, trong khi các ngân hàng nhỏ hơn có thể gặp khó khăn hơn hoặc chọn chiến lược thận trọng hơn.

Thứ ba, khả năng sinh lời của ngân hàng (ROE) có giá trị trung bình 13,7%, với sự biến động nhỏ nhất từ 0,0% đến lớn nhất 56,4% và độ lệch chuẩn 12,1%. Sự chênh lệch này cho thấy sự khác biệt lớn trong khả năng sinh lời giữa các ngân hàng. Các ngân hàng có ROE cao cho thấy có chiến lược đầu tư hiệu quả và quản lý chi phí tốt hơn, trong khi các ngân hàng khác có thể gặp khó khăn trong việc duy trì lợi nhuận do chi phí cao hoặc hiệu quả hoạt động chưa tốt.

Thứ tư, quy mô ngân hàng (SIZE) có giá trị trung bình là 18,64 với dao động nhỏ nhất từ 14,89 đến lớn nhất 21,43 và độ lệch chuẩn 1,24. Điều này cho thấy quy mô ngân hàng trong mẫu nghiên cứu tương đối đồng đều. Sự đồng nhất trong quy mô có thể phản ánh rằng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu có quy mô tương đương hoặc không có sự chênh lệch lớn về quy mô.

Cuối cùng là hiệu quả quản lý chi phí (CE) có trung bình là 0,62, dao động nhỏ nhất từ 0,07 đến lớn nhất 3,82 và độ lệch chuẩn 0,46. Sự chênh lệch này chỉ ra rằng có sự khác biệt lớn trong khả năng quản lý chi phí của các ngân hàng. Các ngân hàng có hiệu quả quản lý chi phí tốt hơn có thể tối ưu hóa quy trình và giảm chi phí hoạt động, trong khi các ngân hàng khác có thể gặp khó khăn trong việc kiểm soát chi phí dẫn đến chi phí hoạt động chiếm tỷ trọng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Tóm lại, sự biến động trong các chỉ số như tăng trưởng cho vay, khả năng sinh lời và hiệu quả quản lý chi phí cho thấy sự khác biệt đáng kể về chiến lược và điều kiện hoạt động giữa các ngân hàng. Sự đồng đều về quy mô ngân hàng và mức độ nợ xấu thấp hơn phản ánh rằng các yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động là sự khác biệt trong quản lý rủi ro, chiến lược tăng trưởng cho vay và hiệu quả quản lý chi phí của các ngân hàng. Để có cái nhìn toàn diện hơn, cần tiếp tục tiến hành các phân tích chuyên sâu hơn để đưa ra những đánh giá chính xác và các khuyến nghị phù hợp.

2.3 Kết quả nghiên cứu

Tác giả sẽ trình bày kết quả kiểm định trong các bảng bao gồm: Bảng 2.3.1 và 2.3.2 sẽ lần lượt trình bày kết quả của kiểm định phương sai không đồng nhất của sai số (kiểm định White) và kiểm định tự tương quan của sai số (kiểm định Breusch-Godfrey), bên cạnh đó các hệ số tương quan giữa các biến độc lập và chỉ số nhân tử phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) sẽ được kiểm tra

nhằm đảm bảo phương trình hồi quy không bị hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trước khi tác giả thực hiện ước lượng phương trình hồi quy.

Bảng 2.3.1: Kiểm định phương sai không đồng nhất của sai số

Kiểm định White			
F-statistic	0,579	Prob. F(4,314)	0,678
Obs*R-squared	2,337	Prob. Chi-Square(4)	0,674

Kết quả trong bảng 2.3.1 cho thấy, chỉ số Prob. Chi-Square(4) lớn hơn 5%. Kết quả kiểm định này cho thấy mô hình không có hiện tượng phương sai không đồng nhất của sai số.

Bảng 2.3.2: Kiểm định tự tương quan của sai số

Kiểm định Breusch-Godfrey			
F-statistic	17,883	Prob. F(2,312)	0,000
Obs*R-squared	32,808	Prob. Chi-Square(2)	0,000

Kết quả trong bảng 2.3.2 cho thấy, chỉ số Prob. Chi-Square(2) nhỏ hơn 5%. Kết quả kiểm định này cho thấy mô hình có hiện tượng tự tương quan của sai số. Tiếp theo, Bảng 2.3.3 dưới đây sẽ trình bày ma trận tương quan giữa các biến nghiên cứu với nhau cùng với đó là chỉ số nhân tử phóng đại phương sai VIF.

Bảng 2.3.3: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến nghiên cứu	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	VIF
(1) NPL	1					----
(2) LOAN	-0,223	1				1,048
(3) ROE	-0,264	0,067	1			1,576
(4) SIZE	-0,290	-0,114	0,589	1		1,612
(5) CE	0,038	-0,099	0,039	0,136	1	1,028

NPL: Nợ xấu; LOAN: Tăng trưởng cho vay; ROE: Khả năng sinh lời; SIZE: Quy mô ngân hàng; CE: Hiệu quả quản lý chi phí.

Kết quả từ Bảng 2.3.3 cho thấy, hệ số tương quan cao nhất là 0,589 được thể hiện thông qua sự tương quan giữa khả năng sinh lời (ROE) và quy mô ngân hàng (SIZE) cùng với đó là chỉ số VIF có giá trị lớn nhất là 1,612. Kết quả này cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình không quá đáng kể.

Sau khi đã thực hiện các kiểm định về hiện tượng phương sai không đồng nhất và tự tương quan của sai số, hệ số tương quan giữa các cặp biến nghiên cứu và hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình, tác giả tiếp tục thực hiện ước lượng phương trình hồi quy ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến nợ xấu. Bảng 3.2.4 dưới đây sẽ trình bày kết quả hồi quy về mối quan hệ giữa các yếu tố nghiên cứu, đồng thời Bảng 2.3.4 cũng trình bày kết quả kiểm định Breusch-Pagan và kiểm định Hausman nhằm lựa chọn phương pháp hồi quy thích hợp.

Bảng 2.3.4: Kết quả hồi quy

Biến nghiên cứu	[1]		[2]	
	Hệ số	Thống kê t	Hệ số	Thống kê t
Hằng số	0,070 ***	4,530	0,067 ***	4,319
LOAN	-0,015 ***	-5,421	-0,024 ***	-4,160
LOAN ²	----	----	0,009 *	1,717
ROE	-0,014 **	-2,198	-0,015 **	-2,308
SIZE	-0,002 ***	-2,850	-0,002 **	-2,574
CE	0,002	1,323	0,002	1,321
Số quan sát	319		319	
R ² điều chỉnh	13,5%		14,0%	
Kiểm định F	5,315 ***		5,411 ***	
Kiểm định Breusch-Pagan	54,764 ***		56,014 ***	
Kiểm định Hausman	2,310		2,823	

*** mức ý nghĩa 1%; ** mức ý nghĩa 5%; * mức ý nghĩa 10%

NPL: Nợ xấu; LOAN: Tăng trưởng cho vay; ROE: Khả năng sinh lời; SIZE: Quy mô ngân hàng; CE: Hiệu quả quản lý chi phí.

Kết quả hồi quy từ Bảng 2.3.4 cho thấy mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu tác động đến nợ xấu theo 2 cột. Cột [1] trình bày kết quả mối quan hệ tuyến tính thông thường của các yếu tố ảnh hưởng và Cột [2] trình bày kết quả tuyến tính đặc biệt của yếu tố LOAN² ảnh hưởng đến nợ xấu.

Kết quả hồi quy ở Cột [1] cho thấy, hệ số hồi quy của biến *LOAN* mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% (-0,015, $p < 0,01$). Kết quả này bác bỏ giả thuyết H_{1a}: Tăng trưởng cho vay tác động cùng chiều đến nợ xấu. Tuy nhiên khi đưa biến *LOAN*² vào phương trình hồi quy và thu được kết quả ở Cột [2], hệ số hồi quy của biến *LOAN* mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% (-0,024; $p < 0,01$) và đồng thời hệ số hồi quy của biến *LOAN*² mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10% (0,009; $p < 0,1$). Kết quả này cho thấy có tồn tại hiệu ứng biên tăng dần giữa tăng trưởng cho vay và tỷ lệ nợ xấu và giả thuyết H_{1b}: Tăng trưởng cho vay khách hàng tác động phi tuyến đến nợ xấu được chấp nhận.

Cùng với đó là hệ số hồi quy của biến *SIZE* mang dấu âm và ý nghĩa thống với mức ý nghĩa 1% (-0,002, $p < 0,01$) ở Cột [1] và mức ý nghĩa 5% (-0,002, $p < 0,05$) ở Cột [2]. Kết quả này cho phép chấp nhận giả thuyết H₂: Quy mô ngân hàng tác động ngược chiều đến nợ xấu.

Tiếp theo, cũng trong Bảng 3.2.4 cho thấy hệ số hồi quy của biến *ROE* mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% ở cả Cột [1] và Cột [2] lần lượt là (-0,014, $p < 0,05$) và (-0,015, $p < 0,05$). Kết quả này chấp nhận giả thuyết H₃: Khả năng sinh lời của ngân hàng tác động ngược chiều đến nợ xấu.

Cuối cùng là hệ số hồi quy của biến *CE* mang dấu dương và không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% (-0,002, $p < 0,05$) kết quả này bác bỏ giả thuyết H₄: Hiệu quả quản lý chi phí tác động ngược chiều đến nợ xấu.

Để lựa chọn được mô hình nghiên cứu thích hợp giữa các mô hình tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM), tác giả thực hiện các kiểm định F và kiểm định Breusch-Pagan đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% ở cả Cột [1] và Cột [2] ở Bảng 3.2.4. Mặt khác giá trị từ kiểm định Hausman không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này khuyến nghị tác giả sử dụng mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM) là mô hình phù hợp nhất.

2.4 Thảo luận kết quả

2.4.1. Tăng trưởng cho vay

Dựa vào kết quả hồi quy ở Bảng 3.2.4 cho thấy, mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay và nợ xấu có thể không đơn giản mà có hiệu ứng biên tăng dần. Điều này có thể giải thích bởi các yếu tố như áp lực tăng trưởng ngắn hạn khiến ngân hàng nói lỏng tiêu chuẩn cho vay dẫn đến tăng nợ xấu khi tăng trưởng cho vay vượt quá một ngưỡng nhất định sẽ khiến chất lượng cho vay có thể giảm sút và dẫn đến nợ xấu gia tăng. Như nghiên cứu của Keeton và Morris (1987) đã đề cập đến việc nói lỏng tiêu chuẩn cho vay có thể dẫn đến suy giảm chất lượng cho vay, liên quan đến việc tăng trưởng cho vay có thể làm tăng tỷ lệ nợ xấu khi đạt đến một mức độ nhất định. Bên cạnh đó là nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dương (2011) đã chỉ ra rằng tăng trưởng cho vay có thể dẫn đến tăng nợ xấu nếu không được quản lý tốt, liên quan đến kết quả về hiệu ứng biên tăng dần khi tăng trưởng cho vay cao. Trái ngược

với kết quả nghiên cứu của tác giả thì nghiên cứu của Jin, Kanagaretnam và Lobo (2011) đã chỉ ra rằng tăng trưởng cho vay nhanh chóng có thể là yếu tố dự báo quan trọng cho sự thất bại của ngân hàng, cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng cho vay và nợ xấu.

2.4.2. Khả năng sinh lời

Theo kết quả của mô hình nghiên cứu, khả năng sinh lời của ngân hàng có tác động ngược chiều với nợ xấu. Kết quả này có thể giải thích do các ngân hàng có khả năng sinh lời và quy mô lớn hơn có thể có khả năng quản lý rủi ro tốt hơn nhờ vào các nguồn lực tài chính mạnh mẽ và quy trình quản lý rủi ro hiệu quả hơn. Nghiên cứu của Berger và Mester (1997), Athanasoglou cùng các cộng sự (2006) cho thấy rằng ngân hàng có khả năng sinh lời cao hơn thường có hiệu quả quản lý rủi ro tốt hơn và điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu hiện tại của tác giả.

2.4.3. Quy mô ngân hàng

Hệ số hồi quy của biến quy mô ngân hàng thể hiện mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu. Điều này chỉ ra rằng các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có lợi thế trong việc quản lý rủi ro nợ xấu nhờ vào quy mô hoạt động lớn và khả năng tài chính vững mạnh của ngân hàng đó. Nghiên cứu của Molyneux và Thornton (1992) cùng với nghiên cứu của Trần Thị Mai Anh (2015) cũng cho thấy ngân hàng lớn hơn có lợi thế về khả năng tài chính và quản lý rủi ro giúp giảm tỷ lệ nợ xấu

2.4.4. Hiệu quả quản lý chi phí

Kết quả hệ số hồi quy của biến hiệu quả quản lý chi phí thể hiện tác động cùng chiều đến nợ xấu nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy hiệu quả quản lý chi phí không ảnh hưởng rõ ràng đến tỷ lệ nợ xấu trong mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu của Berger và DeYoung (1997), nghiên cứu của Hoàng Minh Tâm (2017) cho thấy hiệu quả quản lý chi phí có thể có tác động gián tiếp đến nợ xấu thông qua các yếu tố khác như chất lượng cho vay và chiến lược đầu tư và điều này có thể giải thích sự không rõ ràng của biến hiệu quả quản lý chi phí trong nghiên cứu hiện tại của tác giả. Nguyên nhân có thể do các yếu tố khác như chính sách cho vay và điều kiện kinh tế tổng thể đóng vai trò quan trọng hơn trong việc xác định nợ xấu.

Kết luận Chương 2

Chương 2 đã phân tích thực trạng nợ xấu tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 đến 2023. Qua việc đánh giá chi tiêu các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu, chương này đã làm rõ tác động của các biến nghiên cứu đến tỷ lệ nợ xấu của NHTMCP. Bên cạnh đó, mức độ kiểm soát tăng trưởng cho vay khách hàng, cho thấy những nỗ lực của các NHTMCP tại Việt Nam trong việc đảm bảo an toàn tài chính và hạn chế rủi ro về nợ xấu. Những phân tích này đã cung cấp bức tranh tổng quan về thực trạng nợ xấu tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 đến 2023, tạo tiền đề cho việc đề xuất các khuyến nghị nhằm hạn chế nợ xấu trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3: KHUYẾN NGHỊ HẠN CHẾ NỢ XẤU ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM

3.1 Khuyến nghị giảm thiểu nợ xấu của hệ thống Ngân hàng

Dựa trên kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của tăng trưởng cho vay, quy mô ngân hàng, khả năng sinh lời và hiệu quả quản lý chi phí đến nợ xấu của NHTMCP tại Việt Nam, tác giả đề ra các hàm ý chính sách dưới đây với mong muốn có thể giúp cải thiện và nâng cao hiệu quả quản lý nợ xấu như sau:

3.1.1 Tăng trưởng cho vay

Thứ nhất, các NHTMCP tại Việt Nam cần thiết lập các quy định về mức tăng trưởng cho vay hợp lý để đảm bảo các ngân hàng không mở rộng cho vay quá mức. Cần có các chỉ tiêu tăng trưởng cho vay linh hoạt và điều chỉnh định kỳ dựa trên tình hình kinh tế và sức khỏe của hệ thống ngân hàng

Thứ hai, các NHTMCP tại Việt Nam cần tăng cường các hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động cho vay của ngân hàng. Cần theo dõi chặt chẽ các chỉ số cho vay và áp dụng các công cụ phân tích rủi ro để phát hiện sớm dấu hiệu của tăng trưởng cho vay không bền vững và các vấn đề liên quan đến chất lượng cho vay.

Cuối cùng là các NHTMCP tại Việt Nam cần nâng cao và duy trì tiêu chuẩn cho vay thông qua việc áp dụng các quy định và hướng dẫn rõ ràng. Điều này giúp ngăn chặn việc nói lỏng tiêu chuẩn cho vay dẫn đến sự gia tăng nợ xấu.

3.1.2 Quy mô ngân hàng

Chính phủ và các cơ quan quản lý cần khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động sáp nhập và mua lại giữa các ngân hàng nhỏ để tạo ra các tổ chức tài chính lớn hơn, có khả năng quản lý rủi ro tốt hơn và tối ưu hóa hoạt động.

Các NHTMCP tại Việt Nam cần tăng cường đào tạo cho nhân viên ngân hàng về quản lý rủi ro và các kỹ thuật phân tích cho vay. Các chương trình đào tạo nên bao gồm các phương pháp mới nhất về quản lý cho vay và rủi ro để nâng cao năng lực quản lý của ngân hàng.

3.1.3 Khả năng sinh lời của ngân hàng

Thứ nhất, các NHTMCP tại Việt Nam cần đầu tư vào đổi mới sáng tạo và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ nhằm tăng cường khả năng sinh lời.

Thứ hai, các NHTMCP tại Việt Nam cần thực hiện các biện pháp để tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động. Chính phủ có thể hỗ trợ thông qua các chính sách giảm thuế hoặc cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các ngân hàng có kế hoạch cải thiện hiệu quả chi phí.

Cuối cùng là khuyến khích các NHTMCP tại Việt Nam duy trì quỹ dự phòng rủi ro đủ lớn để có thể ứng phó với các khoản vay không thu hồi được. Điều này giúp ngân hàng duy trì sự ổn định tài chính và giảm thiểu tác động của nợ xấu.

3.2 Giới hạn của nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng từ báo cáo tài chính của 24 NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023 để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu. Tuy nhiên, trong bài nghiên cứu vẫn chưa có dữ liệu từ các ngân hàng Nhà nước, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do đó kết quả nghiên cứu vẫn chưa đủ cơ sở để đại diện cho toàn bộ thị trường ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh đó số mẫu quan sát vẫn còn ít và không có độ chính xác cao do dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng nên xảy ra hiện tượng số liệu bị thiếu sót hoặc sai lệch.

Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ chọn các biến độc lập gồm: tăng trưởng cho vay, khả năng sinh lời, quy mô ngân hàng, hiệu quả quản lý chi phí để đo lường ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là nợ xấu. Nghiên cứu vẫn chưa xem xét đến tác động của các yếu tố nội tại ngân hàng khác như: vốn hóa ngân hàng, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro, hiệu quả hoạt động (ROA), khả năng thanh khoản của ngân hàng. Cùng với đó là sự thiếu sót về ảnh hưởng các yếu tố kinh tế vĩ mô đến nợ xấu như: tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát, lãi suất cho vay, lãi suất thực của thị trường, tỷ giá hối đoái. Chính do thiếu các yếu tố nội tại cùng với các yếu tố vĩ mô đã nêu trên đã khiến kết quả nghiên cứu chưa có tính thuyết phục cao và chưa có đủ dữ liệu để tạo ra một cái nhìn đầy đủ, rõ ràng về các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu.

Cuối cùng là tác giả chưa có đủ kiến thức để sử dụng các kỹ thuật hồi quy cao cấp, chuyên sâu hơn để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng. Từ đó sẽ giúp nghiên cứu có được kết quả chính xác và thể hiện đầy đủ hơn về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nghiên cứu đến nợ xấu.

3.3 Hướng nghiên cứu tiếp theo

Tác giả xin đưa ra những gợi ý cho hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm bổ sung cho các điểm còn hạn chế trong kết quả của đề tài nghiên cứu

Đầu tiên, cần mở rộng phạm vi thu thập dữ liệu nghiên cứu để hướng đến việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của toàn bộ ngành ngân hàng Việt Nam. Các nghiên cứu sau cần thu thập dữ liệu từ các ngân hàng Nhà nước, ngân hàng liên doanh, chi nhánh của ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam để có được cơ sở dữ liệu toàn diện từ đó thể hiện được tình hình thực tế của các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các ngân hàng tại Việt Nam.

Bên cạnh việc phân tích các yếu tố nội tại ngân hàng như trong nghiên cứu của tác giả, hướng nghiên cứu tiếp theo nên bổ sung thêm các yếu tố nội tại ngân hàng khác như: vốn hóa ngân hàng, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro, hiệu quả hoạt động (ROA), khả năng thanh khoản của ngân hàng. Cùng với đó là mở rộng phạm vi về ảnh hưởng các yếu tố kinh tế vĩ mô đến nợ xấu như: tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát, lãi suất cho vay, lãi suất thực của thị trường, tỷ giá hối đoái để các nghiên cứu có thể hoàn thiện và khách quan hơn.

Cuối cùng, tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng các mô hình hồi quy khác như mô hình Generalized Method of Moments (GMM), mô hình hiệu ứng hỗn hợp (Mixed Effects),... để thu được kết quả nghiên cứu đầy đủ, chi tiết và có tính mới để tìm hiểu sâu hơn về các yếu tố tác động đến nợ xấu của ngân hàng theo nhiều khía cạnh khác nhau.

Kết luận Chương 3

Chương 3 đã đề xuất các khuyến nghị cụ thể nhằm cải thiện và hạn chế nợ xấu của các NHTMCP tại Việt Nam. Khuyến nghị về tăng trưởng cho vay khách hàng, quy mô ngân hàng và khả năng sinh lời đã được nêu ra. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra những điểm còn hạn chế trong bài nghiên cứu. Từ đó, tác giả đưa ra các hướng nghiên cứu tiếp theo giúp các nhà nghiên cứu khác quan tâm đến vấn đề các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của NHTMCP Việt Nam trong tương lai.

KẾT LUẬN

Tác giả thực hiện đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tại Việt Nam” với mục đích tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của MHTMCP Việt Nam từ đó cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về đề tài nghiên cứu. Dựa vào các số liệu tác giả thu thập được, đã phân tích kỹ lưỡng các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTMCP trong giai đoạn 2008-2023

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tăng trưởng cho vay, quy mô ngân hàng và khả năng sinh lời có tác động ngược chiều đến nợ xấu của ngân hàng. Bên cạnh đó yếu tố hiệu quả quản lý chi phí có tác động cùng chiều đến nợ xấu, tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện tác động của các yếu tố nghiên cứu đến nợ xấu. Từ đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện và hạn chế tác động tiêu cực của nợ xấu đến các NHTMCP tại Việt Nam.

Tác giả mong muốn dựa vào những hàm ý chính sách cùng với những gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo mà tác giả đã nêu trên sẽ trở thành bước đệm và khuyến khích các nhà nghiên cứu khác quan tâm đến vấn đề các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của NHTMCP Việt Nam trong tương lai. Một lĩnh vực nghiên cứu luôn cần có sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, vấn đề nợ xấu đang dần trở nên nan giải đối với các ngân hàng Việt Nam hiện nay.

PHỤ LỤC

Phụ lục: Các ngân hàng TMCP có trong mẫu nghiên cứu

STT	Mã ngân hàng	Tên đầy đủ	Năm thành lập
1	ABB	Ngân hàng TMCP An Bình	1993
2	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	1993
3	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1988
4	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1989
5	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	1989
6	KLB	Ngân hàng TMCP Kiên Long	1995
7	LPB	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	2008
8	MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội	1994
9	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	1992
10	NVB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	1995
11	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	1996
12	PGB	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1993
13	SCB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	1997
14	SEA	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1994
15	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1994
16	SGB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1993
17	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	1993
18	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1991
19	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1993
20	VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á	1989
21	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1963
22	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1996
23	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1996
24	PVcomBank	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2013

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo nước ngoài

1. Athanasoglou, P., Brissimis S. and Delis M. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money* Vol.18, No.2, 121-136.
2. Banker R., Chang, H. and Lee, S. (2010). Differential impact of Korean banking system reforms on bank productivity, *Journal of Banking & Finance*, Vol.34, No 7, 1450-1460.
3. Berger, A. N., DeYoung, R. (1997), Problem loans and cost efficiency in commercial banks, *Journal of Banking and Finance*, 21(6), 849-870.
4. Beck, T., Levine, R., & Levkov, A. (2013). Big bad banks: On the impact of bank regulations on the financial stability of banks. *Journal of Financial Stability*, 9(4), 949-964
5. DeYoung, R., & Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84
6. Demirgüç-Kunt, A., and Huizinga, H., (1999). Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence. *World Bank Economic Review* 13 (2), 379–408.
7. Fofack, H. (2005). Non-performing loans in sub-Saharan Africa: Causal analysis and macroeconomic implications. Retrieved March 1, 2018, from https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=849405.
8. Ghosh, A. (2015). Banking-industry specific and regional economic determinants of nonperforming loans: Evidence from US state. *Journal of Financial Stability*, 20, 93-104.
9. International Monetary Fund. (2004). *Financial soundness indicators*. <https://www.imf.org/external/np/sta/fsi/eng/2004/>
10. Keeton, W. R. (1999). Does faster loan growth lead to higher loan losses? *Federal Reserve Bank of Kansas City. Economic Review*, 84(2) 57-75.

11. Khemraj, T., & Pasha, S. A. (2009). The determinants of non-performing loans: A cross-country comparison. *Journal of Financial Stability*, 5(3), 220-233.
12. Keeton, W. R., & Morris, C. (1987). Why do banks sell loans? *Federal Reserve Bank of Kansas City Economic Review*, 72(4), 3-19.
13. Liu, L., Zhang, Y., & Zhang, J. (2014). The impact of bank-specific and macroeconomic factors on non-performing loans in China: Evidence from the banking sector. *Journal of Financial Stability*, 11, 1-14.
14. Merton, R. C. (1974). On the pricing of corporate debt: The risk structure of interest rates. *The Journal of Finance*, 29(2), 449-470.
15. Rajan, R., & Dahl, S. (2003). Non-performing loans and terms of credit of public sector banks in India: An empirical assessment. Occasional papers, Reserve Bank of India, 24, 82- 121.
16. Rose, P. (2004). Quản trị ngân hàng thương mại, [Commercial Banking Administration]. Hanoi, Vietnam: NXB Tài chính.
17. Salas, V., Saurina, J. (2002), Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks, *Journal of Financial Services Research*, 22(3), 203-224.

Tài liệu tham khảo trong nước

1. Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động ngân hàng của tổ chức cho vay;
2. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức cho vay, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
3. Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015). Yếu tố tác động đến nợ xấu các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26 (11).
4. Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013). Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, 12, 45-56.

5. Nguyễn Thị Như Quỳnh và cộng sự (2018). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 24(3), 112-123.
6. Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2021). Ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 27(3), 123-134.
7. Nguyễn Kim Quốc Trung. (2022). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng Việt Nam*, 20(1), 45-58.

